

Số: 3613 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 26 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Thiệu Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: Số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 190/NQ-HĐND ngày 10/7/2019, số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019; số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020, số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020, số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020, số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021, số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021, số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021, số 182/NQ-HĐND ngày

10/12/2021; số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022; số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022; số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 3387/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Thiệu Hóa; số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thiệu Hóa tại Tờ trình số 355/TTr-UBND ngày 4/10/2022 và Báo cáo số 215/BC-UBND ngày 22/6/2022;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 890/TTr-STNMT ngày 14/10/2022 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Thiệu Hóa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		15991,72
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.277,39
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5503,42
3	Đất chưa sử dụng	CSD	210,91

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	117,69
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,30

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	145,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	137,62

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>137,62</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,26
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,34
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,31
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,30

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		16,29
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,18

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022: (Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban Nhân dân huyện Thiệu Hóa.

- Tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Thiệu Hóa; công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất đến từng không gian kế hoạch sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong kế

hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh và tính chính xác, phù hợp của chỉ tiêu sử dụng đất đến từng loại đất trong năm kế hoạch được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực

hiện hiệu quả các nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Thiệu Hóa theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

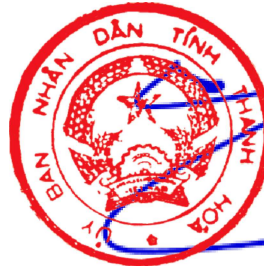
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Thiệu Hóa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Thiệu Hóa;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC200.10.22)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01.1:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thiệu Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: 3613 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Thiệu Hóa	Xã Thiệu Ngọc	Xã Thiệu Vũ	Xã Thiệu Phúc	Xã Thiệu Tiến	Xã Thiệu Công	Xã Thiệu Phú	Xã Thiệu Long	Xã Thiệu Giang	Xã Thiệu Duy	Xã Thiệu Nguyên	Xã Thiệu Hợp
	TỔNG DTTN (1+2+3)		15.991,72	1.067,95	746,54	605,16	463,45	463,79	668,12	652,83	769,99	751,05	880,67	661,53	707,07
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.277,39	606,43	471,60	368,55	242,20	290,80	442,80	434,59	570,97	566,03	605,59	386,08	446,14
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.367,68	491,51	365,40	303,03	207,73	254,94	384,61	384,60	390,66	450,61	561,10	265,24	358,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.094,14</i>	<i>482,12</i>	<i>358,61</i>	<i>303,03</i>	<i>207,73</i>	<i>241,68</i>	<i>383,17</i>	<i>384,60</i>	<i>383,40</i>	<i>443,57</i>	<i>561,10</i>	<i>215,05</i>	<i>312,58</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.053,38	83,64	78,74	43,87	22,51	27,68	11,64	8,84	32,94	57,02	25,96	115,62	54,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	245,62	8,09	3,33	2,22	1,46	0,02	0,03	0,04	38,23	47,47	3,56		22,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,15												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	139,11								58,26				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	352,29	21,80	22,76	14,90	4,18	7,82	35,72	24,67	20,83	10,30	10,33	3,95	7,48
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	115,18	1,38	1,37	4,53	6,33	0,34	10,80	16,44	30,05	0,63	4,64	1,27	3,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.503,42	456,66	252,64	213,14	204,06	158,13	216,45	216,50	196,01	169,79	269,09	271,13	250,93
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,72	1,39											
2.2	Đất an ninh	CAN	0,27	0,27											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,11	1,74						17,64	1,79				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,28	17,57	0,58		0,85	0,33	1,36	1,66	0,15	0,51		0,24	0,16
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	83,16	18,45		2,14	2,63	0,17	0,04	11,07	1,28	0,19	0,48	31,21	3,38
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	105,03	26,29	20,79	8,60									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp	DHT	2.393,03	190,01	104,72	94,34	83,80	62,79	86,29	90,43	91,94	106,69	135,21	91,23	118,41

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Thiệu Hóa	Xã Thiệu Ngọc	Xã Thiệu Vũ	Xã Thiệu Phúc	Xã Thiệu Tiên	Xã Thiệu Công	Xã Thiệu Phú	Xã Thiệu Long	Xã Thiệu Giang	Xã Thiệu Duy	Xã Thiệu Nguyên	Xã Thiệu Hợp
3	Đất chưa sử dụng	CSD	210,91	4,87	22,28	23,46	17,19	14,87	8,87	1,75	3,00	15,21	6,00	4,33	10,00
II	Khu chức năng														
1	Đất khu công nghệ cao	KCN													
2	Đất khu kinh tế	KKT													
3	Đất đô thị	KDT	1.067,95	1.067,95											
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	8.339,76	490,21	361,94	305,25	209,18	241,70	383,20	384,64	421,63	491,04	564,66	215,05	334,93
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	143,25								58,26				
6	Khu du lịch	KDL	27,87	18,24	0,58		0,85	0,33	1,36	1,66	0,15	0,51		0,24	0,16
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT													
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	25,11	1,74						17,64	1,79				
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.067,95	1.067,95											
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	26,28	17,57	0,58		0,85	0,33	1,36	1,66	0,15	0,51		0,24	0,16
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.076,66	1.067,95	0,58		0,85	0,33	1,36	1,66	0,15	0,51		0,24	0,16
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.685,37		90,07	73,91	57,54	56,39	92,27	87,54	71,99	44,00	81,54	76,04	63,02
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.750,08		90,07	76,05	60,17	56,56	92,31	98,61	73,27	44,19	82,02	107,25	66,40

Phụ biểu số 01.2

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thiệu Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 3613 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			Xã Thiệu Thịnh	Xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Thành	Xã Thiệu Toán	Xã Thiệu Chính	Xã Thiệu Hòa	Xã Minh Tâm	Xã Thiệu Viên	Xã Thiệu Lý	Xã Thiệu Vận	Xã Thiệu Trung	Xã Tân Châu	Xã Thiệu Giao
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	56,10	99,80	80,07	105,52	77,99	86,34	165,68	76,60	69,36	63,73	74,04	98,17	75,26
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT	28,55	58,03	55,43	49,73	50,69	55,88	90,75	48,03	45,52	28,54	40,37	61,30	44,77
-	Đất thủy lợi	DTL	15,20	26,36	9,36	44,75	17,54	19,26	52,53	17,86	13,54	20,08	20,61	25,86	16,63
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,44	1,94	0,80	0,59	1,03	0,64	0,75	0,71	0,78	1,53	0,65	1,19	0,52
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,37	0,32	0,18	0,29	0,24	0,11	0,75	0,08	0,22	0,20	0,12	0,17	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,32	4,18	1,56	1,54	2,53	1,28	2,10	2,36	2,30	4,02	1,99	2,49	1,72
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,31	0,84	1,50	2,67	1,59	3,43	5,69	2,14	2,20	0,88	1,59	1,50	0,40
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01	0,03	0,13	0,06	0,03	0,29	0,24	0,13	0,12	3,29	0,27	0,28	0,26
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,02	0,06	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		0,31	0,14				0,01				0,61		0,06
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	8,87	7,67	10,64	5,86	4,01	5,21	12,25	5,25	4,64	5,16	7,55	5,02	10,59
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
-	Đất chợ	DCH		0,09	0,30		0,30	0,21	0,57				0,25	0,30	0,15
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,02	0,65		0,24			0,63	0,61			0,99	0,37	0,20
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,11	0,85	0,25	0,53	0,29	0,98	0,11		0,55	0,28		0,53	0,30
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					0,09		0,47					0,25	0,11
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	37,70	38,66	83,32	69,17	63,90	66,66	129,96	79,22	60,21	48,44	63,45	92,75	57,63
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT													
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,37	0,27	0,54	0,56	0,44	0,29	0,98	0,86	0,96	0,41	0,35	1,05	2,04
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					0,16	0,05		0,01		0,16			
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.21	Đất tín ngưỡng	TIN	0,27	0,37	0,04		0,02						0,07	0,26	0,45
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	94,07	69,55	26,79	64,29	5,47	19,25	105,90	5,80		19,99	1,81	68,16	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			Xã Thiệu Thịnh	Xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Thành	Xã Thiệu Toán	Xã Thiệu Chính	Xã Thiệu Hòa	Xã Minh Tâm	Xã Thiệu Viên	Xã Thiệu Lý	Xã Thiệu Vận	Xã Thiệu Trung	Xã Tân Châu	Xã Thiệu Giao
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		1,38	0,18	1,58	0,07	25,75		2,82			0,05	0,03	0,49
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										1,70			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	10,61	14,56	12,51	1,79	0,72	0,63	11,68	6,02	1,16	1,37	0,20	7,06	10,77
II	Khu chức năng														
1	Đất khu công nghệ cao	KCN													
2	Đất khu kinh tế	KKT													
3	Đất đô thị	KDT													
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	140,60	379,69	298,76	323,40	307,47	331,82	561,87	301,02	260,44	186,10	210,16	239,44	395,59
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN		22,80										62,20	
6	Khu du lịch	KDL		0,30		0,30	0,42	0,23	1,25	0,05		0,20		0,93	0,11
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT													
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC											3,94		
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC													
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		0,30		0,30	0,33	0,23	0,78	0,05		0,20		0,68	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV		0,30		0,30	0,33	0,23	0,78	0,05		0,20		0,68	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	37,70	38,66	83,32	69,17	63,90	66,66	129,96	79,22	60,21	48,44	63,45	92,75	57,63
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	37,70	38,66	83,32	71,21	64,09	66,67	130,56	79,23	60,21	50,50	63,54	93,56	63,94

Phụ biểu số 02.1

Kế hoạch thu hồi đất năm 2022, huyện Thiệu Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 3613 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số II.2**Kế hoạch thu hồi đất năm 2022, huyện Thiệu Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: 3613 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			Xã Thiệu Thịnh	Xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Thành	Xã Thiệu Toán	Xã Thiệu Chính	Xã Thiệu Hòa	Xã Minh Tâm	Xã Thiệu Viên	Xã Thiệu Lý	Xã Thiệu Vận	Xã Thiệu Trung	Xã Tân Châu	Xã Thiệu Giao
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,72	7,93	2,31	4,18	2,73	1,96	10,35	3,37	2,60	1,52	4,97	3,81	0,25
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,72	7,26	2,31	4,18	2,73	1,96	9,84	2,27	2,60	1,43	4,97	3,72	0,25
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	LUC	1,72	7,26	2,31	4,18	2,73	1,96	9,84	2,27	2,60	6,23	4,97	3,72	0,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		0,41											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		0,26											
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							0,51	1,10		0,09		0,09	
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,03	1,76	0,01	0,13	0,24	0,12	2,55	1,05	0,40	0,12	0,10	0,05	
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,03	0,99	0,01	0,13	0,24	0,04	2,55	0,90	0,40	0,08	0,10	0,03	0,26
	Trong đó:														
-	Đất giao thông	DGT	0,03	0,83	0,01	0,13	0,19	0,04	1,23	0,04	0,32	0,01	0,05	0,03	0,15

[illegible]

Phụ biểu số 03.1

Kế hoạch chuyên mục đích sử dụng đất năm 2022, huyện Thiệu Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 3613 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Thiệu Hóa	Xã Thiệu Ngọc	Xã Thiệu Vũ	Xã Thiệu Phúc	Xã Thiệu Tiến	Xã Thiệu Công	Xã Thiệu Phú	Xã Thiệu Long	Xã Thiệu Giang	Xã Thiệu Duy	Xã Thiệu Nguyên	Xã Thiệu Hợp
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)													
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,30	1,93	0,06	0,36	0,18	0,02		0,06	0,18	0,05	0,04	0,18	0,05

(Kèm theo Quyết định số: 3613 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			Xã Thịệu Thịnh	Xã Thịệu Quang	Xã Thịệu Thành	Xã Thịệu Toán	Xã Thịệu Chính	Xã Thịệu Hòa	Xã Minh Tâm	Xã Thịệu Viên	Xã Thịệu Lý	Xã Thịệu Vân	Xã Thịệu Trung	Xã Tân Châu	Xã Thịệu Giao
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)													
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,03	0,80	0,01	0,11	0,24	0,04	1,41		0,40		0,10	0,05	0,26

Phụ biểu số 04.1:**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022, huyện Thiệu Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: 3613 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Thiệu Hóa	Xã Thiệu Ngọc	Xã Thiệu Vũ	Xã Thiệu Phúc	Xã Thiệu Tiến	Xã Thiệu Công	Xã Thiệu Phú	Xã Thiệu Long	Xã Thiệu Giang	Xã Thiệu Duy	Xã Thiệu Nguyên	Xã Thiệu Hợp
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,11												
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA													
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,11												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,18	0,36	14,00					0,02		0,10	0,10		0,05
	Trong đó:														
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01												0,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,00		14,00										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,65									0,10			

[illegible]

Phụ biểu số 04.2:**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022, huyện Thiệu Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: 3613 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			Xã Thiệu Thịnh	Xã Thiệu Quang	Xã Thiệu Thành	Xã Thiệu Toán	Xã Thiệu Chính	Xã Thiệu Hòa	Xã Minh Tâm	Xã Thiệu Viên	Xã Thiệu Lý	Xã Thiệu Vạn	Xã Thiệu Trung	Xã Tân Châu	Xã Thiệu Giao
1	Đất nông nghiệp	NNP													0,11
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA													
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													0,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,10	1,40					0,05						
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,10	1,40					0,05						

[illegible]

Phụ biểu số 05:**Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022, huyện Thiệu Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: 3613 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí (Số tờ, số thửa bản đồ địa chính)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							
2	Công trình, dự án cấp huyện							
2.1	Công trình dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
2.1.1	Đất cụm công nghiệp							
1	Cụm công nghiệp thị trấn Vạn Hà	17,64		17,64	SKN	Xã Thiệu Phú	Tờ bản đồ số 12:359, 360, 466-709, 730-753, 359, 364, 367, 369, 759-789, 790, 791, 824-870, 905-970, 1016-1085, 1140, 1167, 1193, 1195, 1197	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022; Nghị quyết số 190/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh
2.1.2	Đất giao thông							
1	Mở rộng đường giao thông đi Trạm y tế đi công làng thôn Thái Khang	0,20		0,20	DGT	Xã Thiệu Hòa	Tờ bản đồ số: 10, thửa số: 492, 576, 716, 700, 701, 718, 735, 747, 759, 774, 758, 796, 775, 840, 809-811, 838, 858, 812, 13, 15, 859, 875, 66, 874.	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
2	Mở rộng đường giao thông từ hộ anh Hải (Lan) thôn Dân Ái đi UBND xã, từ UBND xã đi thôn Dân Hòa	0,30		0,30	DGT	Xã Thiệu Hòa	Tờ bản đồ số: 14, thửa số: 163, 225, 227, 281, 282, 328, 283, 284. Tờ bản đồ số: 13, thửa số: 277, 278, 320, 321, 457, 365, 412, 456, 500, 538, 533, 531, 587, 648, 703, 764, 772, 814, 815	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
3	Đường Quốc lộ 45 cải dịch, đoạn từ nút giao đường DH, TH05 (kênh Nam) đi nút	11,20	0,40	10,80	DGT	Thị trấn Thiệu Hóa, Xã Thiệu Phú, Xã Thiệu Long	Tờ bản đồ số 10 thửa: 403, 438, 439, 498, 374, 404-406, 440, 1266; tờ bản đồ số 11 thửa: 378, 379, 391-406, 417-419, 429, 430, 442-451, 462, 487-499, 474, 512, 523-526,	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí (Số tờ, số thửa bản đồ địa chính)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	giao với đường QL1-QL45 huyện Thiệu Hóa						535-541, 565, 966, 961, 582-584, 601, 602, 620, 621, 656, 636, 637, 638, 672, 673, 693, 692, 709, 710, 731, 743, 744, 759, 758, 780-782, 809, 810, 823-825, 855, 865, 950, 878, 897, 898, 926, 946; tờ bản đồ số 14 thửa: 2, 8, 9, 16-18, 69, 50-55, 34-39, 56, 62, 77, 80, 81, 87, 57, 78, 82, 90. Bản đồ địa chính xã Thiệu Long; Tờ bản đồ số 08 thửa: 2-5, 9-16, 26-30, 40-42, 38, 45, 45, 48, 49, 51.63-69, 63a, 63b, 72-80, 92-97; tờ bản đồ số 13 thửa: 4-10, 17-22, 30-36, 43-52, 60-70, 86-93, 104-110, 124-128, 129, 141-147, 166-169, 193-199, 232-238, 263-266, 288-294. Bản đồ địa chính xã Thiệu Phú; tờ bản đồ số 26 thửa: 2, 3, 9, 10, 17, 18, 23, 24, 26, 38, 39, 42, 53, 54, 56, 66-69, 72, 82, 83; Tờ bản đồ số 33 thửa: 3-5, 20, 21, 31, 32, 50, 53-55, 67-69, 79, 81-83, 96-99, 113-117-119, 137-139, 153-155, 157, 173, 174, 177-179, 190, 192, 208, 207; Tờ bản đồ số 41 thửa: 7-9, 25, 26, 38, 51, 52, 54, 67, 71, 83-85, 89, 90, 102, 103, 105, 106, 121, 132-134, 144, 145, 147, 155, 156, 164, 167, 168. Bản đồ địa chính thị trấn.	
4	Đường nối QL1 - QL45 từ xã Hoằng Xuân, huyện Hoằng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa.	7,05	0,74	6,31	DGT	Xã Thiệu Quang	Tờ bản đồ số :08, 09, 10, 11, 12 bản đồ địa chính xã Thiệu Quang	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2021 của HĐND tỉnh
5	Đường giao thông từ QL45 đi Trung tâm hành chính mới rẽ trái đi Đường tỉnh 516C, rẽ phải đi Đường huyện ĐH.TH05 (Kênh Nam)	0,71	0,13	0,58	DGT	Xã Thiệu Phú	Thị trấn Thiệu Hóa: Tờ bản đồ số 30: 216-218, 240-242, 265-271, Tờ 31: 78-99, 100-125; Tờ 32: 73-90, 92-97, 101-103; Tờ 33: 73-109, 122, 127, 144, 146, 158, 159, 162, 173, 181, 193, 12, 13, 14 Tờ 34: 10-29. Thiệu Phú: Tờ bản đồ số 12: 1281, 1285, 1386-1389, 1490-1494, 1588, 1599, 1692, 1693, 1694, 1771-1775, 1809-1811, 1838-1840	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí (Số tờ, số thửa bản đồ địa chính)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
6	Đường vào Cụm công nghiệp Vạn Hà tại xã Thiệu Phú (đoạn phía Nam)	0,31	0,04	0,27	DGT	Xã Thiệu Phú	Tờ bản đồ số 12 thửa: 653, 743, 656, 658-660, 662-668, 753.	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh; Quyết định số 451/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án
7	Dự án đường giao thông Nam sông Chu, đoạn từ xã Thiệu Vạn đi xã Minh Tâm, huyện Thiệu Hóa	2,27	0,50	1,77	DGT	Xã Minh Tâm	Tờ bản đồ số 7, 9, 10, 11 bản đồ địa chính Thiệu Viên; Tờ bản đồ số 16 bản đồ địa chính Thiệu Tâm; Tờ bản đồ số 04 Bản đồ địa chính Thiệu Vạn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
		0,87	0,08	0,79	DGT	Xã Thiệu Vạn		
		2,69	0,57	2,12	DGT	Xã Thiệu Viên		
8	Tuyến giao thông đoạn tránh Ngã Ba Chè từ xã Thiệu Trung đến Thị trấn Thiệu Hóa	6,47	0,69	5,77	DGT	Xã Thiệu Trung, Thị trấn Thiệu Hóa	Tờ bản đồ số 6, 10, 12 bản đồ địa chính Thị trấn Thiệu Hóa; tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính Xã Thiệu Trung	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
9	Sửa chữa cầu Trắng (Km6+670) đường tỉnh Ba Chè - Hạnh Phúc (ĐT.515)	0,26	0,07	0,19	DGT	Xã Minh Tâm	Tờ bản đồ số 12 thửa số: 185	Quyết định số 5444/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục công trình và kinh phí thực hiện công tác sửa chữa đường bộ năm 2022
2.1.4 Đất năng lượng								
1	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Thiệu Hóa	0,01		0,01	DNL	Xã Thiệu Nguyên	Trên địa bàn xã Thiệu Nguyên	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2021 của HĐND tỉnh
2	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Thiệu Hóa	0,01		0,01	DNL	Xã Thiệu Quang	Trích Bản đồ địa chính kèm theo	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2021 của HĐND tỉnh
3	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Thiệu Hóa	0,01		0,01	DNL	Xã Thiệu Thành	Trên địa bàn xã Thiệu Thành	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2021 của HĐND tỉnh
4	Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110KV Ba Chè - Núi Một - Thành Phố	0,16		0,16	DNL	Xã Thiệu Trung	Trích Bản đồ địa chính kèm theo	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021; Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí (Số tờ, số thửa bản đồ địa chính)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
5	Dự án đường dây và trạm 110 kV Thiệu Hóa	0,71		0,71	DNL	Xã Thiệu Phú	Tờ bản đồ số 11, Thửa số: 458, 541, 538, 536, 537, 634, 529, 540, 541, 636, 634, 638, 639, 543, 543a, 644, 643, 642.	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2021 của HĐND tỉnh
6	Dự án di chuyển đường điện phục vụ giải phóng mặt bằng để thi công xây dựng dự án đường GT nối QL217-QL45-QL47	0,20		0,20	DNL	Xã Thiệu Ngọc	Trích Bản đồ địa chính kèm theo	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
7	Trạm biến áp đồng Lò Tiễn, thôn 7	0,01		0,01	DNL	Xã Thiệu Viên	Tờ bản đồ số 09, Thửa số: 468	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
8	Trạm biến áp thôn Trung Thôn	0,03		0,03	DNL	Xã Thiệu Giang	Tờ bản đồ số 5 thửa: 1240, 1241.	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
9	Dự án di chuyển và hoàn trả các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ giải phóng mặt bằng để thi công xây dựng dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, đoạn qua huyện Thiệu Hóa	1,00		1,00	DNL	Xã Tân Châu, Xã Thiệu Giang, Xã Thiệu Hợp, Xã Thiệu Giao	Trích Bản đồ địa chính kèm theo	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2.1.5 Đất cơ sở văn hóa								
1	Mở rộng Nhà văn hóa thôn 1 khu Bàu trên Xóm 1	0,09		0,09	DVH	Xã Thiệu Phúc	Tờ bản đồ số 15, thửa: 691, 692, 747, 746, 745, 749, 750	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Nhà văn hóa thôn 2	0,23		0,23	DVH	Xã Thiệu Vận	Tờ bản đồ số 08, thửa số: 646, 720, 721	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
3	Nhà văn hóa thôn 6	0,11		0,11	DVH	Xã Thiệu Viên	Tờ bản đồ số 13, thửa số: 826, 842, 868	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
4	Nhà văn hoá thôn Nam Bằng 2	0,02		0,02	DVH	Xã Thiệu Hợp	Tờ bản đồ số 9: 348, 349	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
5	Nhà văn hoá thôn Đa Lộc kết hợp sân thể thao	0,20		0,20	DVH	Xã Thiệu Giang	Tờ bản đồ số 3 thửa: 2117, 1018, 982, 981, 980, 1058, 1059, 1060.	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
6	Nhà bia liệt sỹ Đồng Năn, thôn Cẩm Vân	0,31	0,01	0,30	DVH	Xã Thiệu Vũ	Tờ bản đồ số 08 thửa : 866-873, 933-935, 876-878, 876A, 877A, 829-831, 829A.	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí (Số tờ, số thửa bản đồ địa chính)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
7	Mở rộng đài tưởng Niệm	0,04		0,04	DVH	Xã Tân Châu	Tờ bản đồ số 05 thửa 36, 37, tờ 01 thửa số 162	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
2.1.6 Đất cơ sở y tế								
1	Mở rộng Trạm y tế xã	0,07		0,07	DYT	Xã Thiệu Duy	Tờ bản đồ số 11: 285-287, 249; Tờ bản đồ số 12: 203-207	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2.1.7 Đất cơ sở giáo dục								
1	Mở rộng Trường Tiểu học Thiệu Lý	0,30		0,30	DGD	Xã Thiệu Lý	Tờ bản đồ số 10, Thửa số: 767 - 770, 766, 825 - 828, Tờ bản đồ số: 11, Thửa số: 595, 626, 632, 633	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Mở rộng khuôn viên trường mầm non	0,12		0,12	DGD	Xã Thiệu Phúc	Tờ bản đồ số 17: 447, 448, 449, 477, 490	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
3	Mở rộng Trường Trung học cơ sở	0,48		0,48	DGD	Xã Thiệu Phúc	Tờ bản đồ số 17: 504, 479, 450, 451, 415, 416, 531, 449	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
4	Mở rộng Trường THPT Nguyễn Quán Nho	0,84		0,84	DGD	Xã Thiệu Quang	Tờ bản đồ số 9: 715, 716, 735, 734, 784, 799, 800, 798, 786, 785, 733, 717, 657, 655, 718, 719, 732, 787, 788, 730, 731, 720, 721, 645, 654	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
5	Mở rộng Trường Mầm non xã Thiệu Công	0,21		0,21	DGD	Xã Thiệu Công	Tờ bản đồ số 10, thửa số: 591, 536, 537, 590, 538, 539, 620, 621;	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
6	Trường Mầm non Thiệu Viên	0,50		0,50	DGD	Xã Thiệu Viên	Tờ bản đồ số 10: 986, 987, 1000, 1051-1053, 1066, 1067, 1106-1108, 1117, 1118.	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Quyết định số 4271/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình
2.1.8 Đất cơ sở thể dục thể thao								
1	Nhà văn hóa thôn, Sân thể thao thôn Đoán Quyết Hạ	0,95		0,95	DTT	Xã Thiệu Phúc	Tờ bản đồ số 21: 210, 236-240, 272-278, 210-313, 337, 338, 361, 359, 360, 269-271, 305-309, 333-336.	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Sân thể thao thôn Toán Thọ	0,65		0,65	DTT	Xã Thiệu Toán	Tờ bản đồ số 9: 562-567, 534, 629-623, 582.	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí (Số tờ, số thửa bản đồ địa chính)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
3	Sân thể thao thôn Trung Thôn	0,70		0,70	DTT	Xã Thiệu Giang	Tờ bản đồ số 5 thửa: 650, 651, 723, 724, 1382, 1473, 1446, 759, 760, 852-858.	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
2.1.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa							
1	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử cách mạng Trụ sở làm việc của Tỉnh ủy Thanh Hóa (giai đoạn 1967-1973), xã Thiệu Viên, huyện Thiệu Hóa (Khu di tích lịch sử)	0,61		0,61	DDT	Xã Thiệu Viên	Tờ bản đồ số 10, Thửa số: 973-975, 957, 1013, 923, 924, 958, 869, 905, 861, 862, 922, 831.	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
		0,60	0,60		DTT	Xã Thiệu Viên	Tờ bản đồ số 10, Thửa số: 973-975, 957, 1013, 923, 924, 958, 869, 905, 861, 862, 922, 831.	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
		0,20		0,20	DGT	Xã Thiệu Viên	Tờ bản đồ số 10, Thửa số: 973-975, 957, 1013, 923, 924, 958, 869, 905, 861, 862, 922, 831.	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
		0,94	0,47	0,47	TSC	Xã Thiệu Viên	Tờ bản đồ số 10, Thửa số: 973-975, 957, 1013, 923, 924, 958, 869, 905, 861, 862, 922, 831.	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Bảo vệ nguyên trạng ngôi mộ Hoàng đế Lê Ý Tông tại thôn Nguyên Sơn, xã Thiệu Nguyên	0,01		0,01	DDT	Xã Thiệu Nguyên	Tờ bản đồ số 08 thửa số: 1553	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
2.1.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải							
1	Bãi rác Phù Lưu, thôn Thái Khang	0,56		0,56	DRA	Xã Thiệu Hòa	Tờ bản đồ số 17:291-296, 312, 313, 318, 319	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Bãi rác đồng Cồn Lộn, thôn Cẩm Vân, Lam Vỹ	0,55		0,55	DRA	Xã Thiệu Vũ	Tờ bản đồ số 6:588-597, 675, 678, 596A.	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2.1.12	Đất ở nông thôn							
1	Điểm dân cư nông thôn, cồn Quán, Hàng Dừa đến khu sản xuất kinh doanh, thôn Thái Khang,	1,02		0,73	ONT	Xã Thiệu Hòa	Tờ bản đồ số 14 thửa: 543, 564, 517, 542, 516, 490, 468, 735, 449, 712, 711	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,20	DGT	Xã Thiệu Hòa		
				0,09	DTL	Xã Thiệu Hòa		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí (Số tờ, số thửa bản đồ địa chính)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Điểm dân cư Dọc Xuôi thôn 4	0,34		0,34	ONT	Xã Thiệu Lý	Tờ bản đồ số 10 thửa: 121, 174, 117, 159, 158	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
3	Khu dân cư Đồng Bằng, thôn 2	2,36		1,64	ONT	Xã Thiệu Lý	Tờ bản đồ số 11 thửa: 3, 4, 5, 57, 58, 59, 65, 66, 118, 129, 118, 119, 127, 128, 166, 167, 180, 181, 228, 234, 233, 165, 129, 164, 182, 235, 302, 227, 287, 346, 163; tờ bản đồ số 7 thửa: 413, 533, 397, 464, 465, 472, 471, 518, 519, 517, 473, 462	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021; Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,47	DGT	Xã Thiệu Lý		
				0,25	DTL	Xã Thiệu Lý		
4	Điểm dân cư Đồng Ai	0,41		0,41	ONT	Xã Thiệu Vận	Tờ bản đồ số 4 thửa 86, 98, 111, 121, 122	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
5	Điểm dân cư Ngán Chùa, thôn 3	0,16		0,16	ONT	Xã Thiệu Vận	Tờ bản đồ số 8 thửa: 233, 232	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
6	Điểm dân cư đồng Dinh Cao, thôn Dân Chính	0,34		0,34	ONT	Xã Thiệu Chính	Tờ bản đồ số 7 thửa: 419, 476, 527	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
7	Khu dân cư cồn Quy, thôn Dân Quý	2,50		1,35	ONT	Xã Thiệu Chính	Tờ bản đồ số 14 thửa: 461, 462, 460, 418, 419, 420, 410, 459, 491, 492, 513, 524, 514, 493, 458, 409, 408, 457, 494, 463, 456, 455, 422, 421, 406, 407, 405, 404, 423, 403, 402, 401, 371, 357, 374, 373, 372, 355, 356, 338, 337	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,09	DKV	Xã Thiệu Chính		
				0,05	DVH	Xã Thiệu Chính		
				0,89	DGT	Xã Thiệu Chính		
				0,25	DTL	Xã Thiệu Chính		
8	Điểm dân cư Bù Bà, thôn Đồng Bào	0,37		0,37	ONT	Xã Minh Tâm	Tờ bản đồ số 8 thửa: 630, 658, 663, 659 BĐDC Thiệu Minh cũ	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
9	Khu dân cư Đất San, thôn Đồng Thanh	1,15		0,71	ONT	Xã Minh Tâm	Tờ bản đồ số 12 thửa: 186, 260, 261, 262, 337, 336, 350, 351, 352, 389, 401, 402, 416, bản đồ địa chính Thiệu Tâm Cũ	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,33	DGT	Xã Minh Tâm		
				0,11	DTL	Xã Minh Tâm		
10	Khu dân cư Rọc Quả, thôn Đồng Tiến	0,84		0,84	ONT	Xã Minh Tâm	Tờ bản đồ số 16 thửa: 393, 434, 474, 475, 509, 517, 508, 551, 518, 507, 549, 550, 563, 561, 562, 591 Bản đồ địa chính Thiệu Tâm cũ	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
11	Hạ tầng kỹ thuật khu DVTM và dân cư Cồn Phước, Góc Cáo, thôn Đồng Tiến, xã Minh Tâm, huyện Thiệu Hóa	3,58	0,13	3,45	ONT	Xã Minh Tâm	Tờ bản đồ số 16 thửa: 351-355, 386-392, 425-427, 429-433, 470-473, 510-516, 552-559, 592-597, 625, 649, 825, 831, 845; tờ bản đồ số 15 thửa: 371, 374, 409-415, 365, 1153, 449-453, 507-511, 578-580, 636, 637, 716, bản đồ địa chính Thiệu Tâm cũ	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
		0,45		0,45	DKV	Xã Minh Tâm		
		0,73		0,73	TMD	Xã Minh Tâm		
		4,00		4,00	DGT	Xã Minh Tâm		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí (Số tờ, số thửa bản đồ địa chính)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
12	Khu dân cư khu Ao Tàn, thôn Thọ Sơn 2	0,97		0,73	ONT	Xã Tân Châu	Tờ bản đồ số 05 thửa: 581, 582, 605, 606, 649, 648, 667, 668, 669, 650, 666, 713, 775 bản đồ địa chính Thiệu Châu	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,20	DGT	Xã Tân Châu		
				0,04	DKV	Xã Tân Châu		
13	Khu dân cư trại khu vực Ao Tàn Cửa Phú	2,10		1,23	ONT	Xã Tân Châu	Tờ bản đồ số 5 thửa: 871, 919, 920, 921, 922, 923, 905, 964, 963, 962, 961, 960, 924, 925, 926, 959, 927, 877, 876, 903, 904, 878, 970, 971, 972, 958, 928 bản đồ địa chính Thiệu Châu	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,66	DGT	Xã Tân Châu		
				0,21	DKV	Xã Tân Châu		
14	Điểm dân cư khu Nước Mạ, thôn Phú Văn	0,50		0,50	ONT	Xã Tân Châu	Tờ bản đồ số 6 thửa: 709, 770, 771, 773, 772, 850, 849/6;	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2021 của HĐND tỉnh
15	Điểm dân cư thôn Đông Mỹ khu vực đồng Trau	1,00		0,72	ONT	Xã Thiệu Duy	Tờ bản đồ số 6 thửa: 709, 770, 771, 773, 772, 850, 849/6; Tờ bản đồ số 7 thửa: 896	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,20	DGT	Xã Thiệu Duy		
				0,08	DTL	Xã Thiệu Duy		
17	Khu dân cư xã Thiệu Duy, MBQH-2018 ngày 09/04/2018 của UBND huyện Thiệu Hóa	0,0225	0,0225		ONT	Xã Thiệu Duy	Tờ bản đồ số 06 thửa: 583, 595, 638, 594.	Công văn số 952/CV-HĐND ngày 28/11/2017 của HĐND tỉnh; Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 09/4/2018 của UBND huyện (đã giải phóng mặt bằng)
17	Khu dân cư thôn 6	1,74		1,22	ONT	Xã Thiệu Giang	Tờ bản đồ số 10 thửa: 455, 435, 480, 456, 531, 532, 533, 534, 586, 623, 624, 625, 626, 627, 728, 702, 703, 788, 789, 759, 846, 848, 849, 944, 945, 946, 947, 1005, 1006	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,35	DGT	Xã Thiệu Giang		
				0,17	DTL	Xã Thiệu Giang		
18	Khu dân cư thôn Nguyên Tiến Nguyên Hưng	1,30		0,91	ONT	Xã Thiệu Nguyên	Tờ bản đồ số 7 thửa: 361-371, 371A, 491-499, 436, 544, 478-490, 443, 444, 437, 441, 574-582, 632, 631	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,26	DGT	Xã Thiệu Nguyên		
				0,13	DTL	Xã Thiệu Nguyên		
19	Điểm dân cư thôn Nguyên Thắng	0,28		0,28	ONT	Xã Thiệu Nguyên	Tờ bản đồ số 8: 793, 794, 926, 927, 924, 925	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
20	Điểm dân cư Nhả Cua, cần Bưởi, thôn Phúc Lộc 2	0,66		0,66	ONT	Xã Thiệu Tiến	Tờ bản đồ số 5 thửa: 479, 480, 481, 518, 519, 520, 517, 552, 553, 593, 594, 549, 550, 551, 595, 596, 597, 641, 600, 599, 598, 639, 640, 642, 646, 682, 683, 684, 685, 686, 687, 725, 677, 678, 680, 681, 726-732, 765	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí (Số tờ, số thửa bản đồ địa chính)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
21	Khu dân cư Bái Đồng Gia, thôn Quyết Thắng	1,75		1,23	ONT	Xã Thiệu Thịnh	Tờ bản đồ số 14 thửa: 420, 421, 436, 446, 447, 437, 438, 439, 440, 412-419	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,35	DGT	Xã Thiệu Thịnh		
				0,17	DTL	Xã Thiệu Thịnh		
22	Điểm dân cư cồn Ấc, thôn 3 (Đầu giá và tái định cư)	0,38		0,38	ONT	Xã Thiệu Trung	Tờ bản đồ số 08, thửa số: 475-483, 501, 502, 506, 507, 514, 515	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
23	Khu dân cư Đường Tắt, thôn 1	1,43		0,90	ONT	Xã Thiệu Trung	Tờ bản đồ số: dc06, thửa số: 410, 411, 428, 429, 447-449, 459-463, 480	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,40	DGT	Xã Thiệu Trung		
				0,13	DTL	Xã Thiệu Trung		
24	Khu dân cư gốc Sữa, Thường, Trỗi Sâu thôn Tân Bình,	2,50		1,53	ONT	Xã Thiệu Ngọc	Tờ bản đồ số 8; thửa 512, 525, 540, 588, 618, 631, 683, 774, 893, 1065, 1161, 1162, 1184-1192, 1266, 1269-1282, 1319-1332, 1408-1424, 1479, 1480-1496, 1614-1625, 1681-1685, 1332A, 1619A.	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,73	DGT	Xã Thiệu Ngọc		
				0,24	DTL	Xã Thiệu Ngọc		
25	Điểm dân cư đầu giá thôn Minh Đức	0,65		0,65	ONT	Xã Thiệu Long	Tờ bản đồ số 10: thửa số 298, 299, 353, 354, 379	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
26	Khu dân cư khu đồng Ấc Te + Đồng cầu thôn Phú Lai	3,29		2,27	ONT	Xã Thiệu Long	Tờ bản đồ số 07: thửa số 374, 500, 599, 631, 651, 652, 672, 673, 694-699, 716, 717, 740-744, 764-767, 787-789, 800-804, 824-828, 843-845, 859, 860, 905, 1203, 1206	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,70	DGT	Xã Thiệu Long		
				0,32	DTL	Xã Thiệu Long		
27	Điểm dân cư khu vực đồng 14 Mầu thôn Đồng Hòa	0,65		0,65	ONT	Xã Thiệu Duy	Tờ bản đồ số 03: thửa 669; tờ số 07: thửa 02, 03, 44-47, 72, 100	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
28	Khu dân cư Tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng đường nối QL01 - QL45 + Khu Nấp Mới, Đồng Cạn, thôn chí Cường 1+2	3,93		2,66	ONT	Xã Thiệu Quang	Tờ bản đồ số 11: 737-740, 675-679, 658-664, 602-606, 665-670, 597-601, 579, 1747, 1746, 753, 752, 754, 517-519, 599, 598, 580-585, 575, 577, 514, 512, 508-510, 482-487, 424, 425, 344, 345, 395-397, 423, 422, 488, 342, 398, 421, 489, 490, 507, 506, 586, 587, 596, 399-402, 416-420, 491-495, 501-505, 588, 589, 595, 671, 594, 590, 496-500, 505-407, 410-415	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				1,05	DGT	Xã Thiệu Quang		
				0,22	DTL	Xã Thiệu Quang		
29	Điểm dân cư Mông cốt, thôn Minh Thượng	0,43		0,43	ONT	Xã Thiệu Công	Tờ bản đồ số 09, thửa số: 118, 142-147, 184-186	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
30	Điểm dân cư Mường Điện số 2, thôn Minh Thượng	0,24		0,24	ONT	Xã Thiệu Công	Tờ bản đồ số 09, thửa số: 776, 777, 778, 835, 836, 837	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí (Số tờ, số thửa bản đồ địa chính)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
31	Điểm dân cư sống Đồng Hải, thôn Xuân Quan	0,02		0,02	ONT	Xã Thiệu Công	Tờ bản đồ số 09, thửa số 784	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
32	Khu dân cư Ao Xóm (Ao Làng) thôn Xuân Quan, xã Thiệu Công	0,07		0,07	ONT	Xã Thiệu Công	Tờ bản đồ số 13, thửa 792	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
33	Điểm dân cư khu vực Đồng Trào, thôn 1	0,40		0,25	ONT	Xã Thiệu Viên	Tờ bản đồ số 8, thửa 171, 201, 202, 230	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
				0,12	DGT	Xã Thiệu Viên		
				0,03	DTL	Xã Thiệu Viên		
34	Điểm dân cư đường cái trong, thôn Thành Thượng	0,84		0,84	ONT	Xã Thiệu Thành	Tờ bản đồ số 12 thửa: 537, 443, 512, 536, 535, 534, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 442	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
35	Điểm dân cư thôn Thành Đông	0,58		0,58	ONT	Xã Thiệu Thành	Tờ bản đồ số 19 thửa: 189	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
36	Điểm dân cư thôn Thành Thiện	0,60		0,60	ONT	Xã Thiệu Thành	Tờ bản đồ số 8 thửa: 772, 773, 774, 775, 835, 834, 682, 683, 749, 776	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
37	Điểm dân cư thôn Thành Thượng	0,29		0,29	ONT	Xã Thiệu Thành	Tờ bản đồ số 12 thửa: 270, 271, 272, 273, 274, 320, 248, 267, 268, 269, 266, 254	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
38	Khu dân cư Đồng Cái Ngoài, thôn Toán Ty	2,70		2,06	ONT	Xã Thiệu Toán	Tờ bản đồ số 15, thửa: 792, 796, 797, 833, 838, 839, 876, 837, 877, 879, 908, 909	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,54	DGT	Xã Thiệu Toán		
				0,10	DTL	Xã Thiệu Toán		
39	Điểm dân cư cồn Gai, thôn Toán Thắng	0,81		0,81	ONT	Xã Thiệu Toán	Tờ bản đồ số 15 thửa: 541, 580, 564, 542, 563, 525, 636, 637, 618, 615, 616, 613, 614, 612, 690, 591, 592, 561, 562, 589, 588, 587, 586, 585, 583, 584, 582, 581, 617, 619, 620	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
40	Điểm dân cư Mã Cáo, thôn Toán Phúc	0,05		0,05	ONT	Xã Thiệu Toán	Tờ bản đồ số 11, thửa : 395, 332	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
41	Điểm dân cư khu vực Đồng Bàu, (Trước trường THCS)	0,77		0,47	ONT	Xã Thiệu Hợp	Tờ bản đồ số 9: 1008, 1009, 1010, 1030, 996, 997, 959, 994, 960, 945, 923, 943, 944, 924, 883, 978, 979.	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
				0,25	DGT	Xã Thiệu Hợp		
				0,05	DTL	Xã Thiệu Hợp		
42	Điểm dân cư khu vực Bồng Lão, thôn Chấn Long	0,02		0,02	ONT	Xã Thiệu Hợp	Tờ bản đồ số 10 thửa 259	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí (Số tờ, số thửa bản đồ địa chính)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
43	Điểm xen cư thôn Nam Bằng 2	0,04		0,04	ONT	Xã Thiệu Hợp	Tờ bản đồ số 9 thửa 912	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
44	Khu dân cư thôn Chấn Long	1,93		1,17	ONT	Xã Thiệu Hợp	Tờ bản đồ số 10 thửa: 1061, 1032, 1088, 1089, 1062, 1117, 1143, 1144, 1116/6;16, 39, 40, 59, 76, 77, 78/10	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,57	DGT	Xã Thiệu Hợp		
				0,19	DTL	Xã Thiệu Hợp		
45	Điểm dân cư thôn Trung Thôn	0,27		0,27	ONT	Xã Thiệu Giang	Tờ bản đồ số 5 thửa: 925-928, 989-998, 929-931.	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
46	Điểm dân cư Đồng Nằn, thôn Cẩm Vân	0,48		0,48	ONT	Xã Thiệu Vũ	Tờ bản đồ số 8 thửa số 716-718, 721-737, 615-620, 622, 615A, 616A, 753, 756-762, 764, 610-613, 611A, 740.601, 602, 597, 598.	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
47	Điểm dân cư Đồng Thương, thôn Yên Lộ	0,13		0,13	ONT	Xã Thiệu Vũ	Tờ bản đồ số 01, thửa số: 1, 2, 3, 4	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
48	Điểm dân cư Nhà Bia, thôn cẩm Vân	0,71		0,71	ONT	Xã Thiệu Vũ	Tờ bản đồ số: 5, Thửa số: 1483, 1482, 1481, 1484, 1485, 1486, 1596, 1593, 1236-1238, 1356-1358, 1356A, 1358A, 1348-1355, 1437-1439, 1440, 1441, 1443, 1488, 1489, 1492.	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
49	Điểm dân cư đồng Sau Dưới, thôn Vĩnh Điện	0,30		0,30	ONT	Xã Thiệu Phú	Tờ bản đồ số 12 thửa: 1150B, 1152, 1256-1267, 1164, 1269, 1270, 1273, 1274, 1276	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
50	Điểm dân cư Đồng trước - Cây Đa, thôn Đình Tân	0,50		0,50	ONT	Xã Thiệu Phú	Tờ bản đồ số 11 thửa: 1349, 1371-1374, 1376, 1440-1445, 1504-1508 Tờ bản đồ số 15 thửa: 38	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
51	Điểm dân cư xen kẹt thôn Phú Thịnh	0,02		0,02	ONT	Xã Thiệu Phú	Tờ bản đồ số 07, thửa: 37	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
52	Điểm dân cư nông thôn Đồng Bái, thôn Mật thôn, Xã Thiệu Phúc	3,10		2,17	ONT	Xã Thiệu Phúc	Tờ bản đồ số 22 thửa: 4-7, 21-26, 31-37, 56-68, 70-80, 113-137, 168-177, 182-189, 216-223, 230-234, 275, 276.	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,62	DGT	Xã Thiệu Phúc		
				0,31	DTL	Xã Thiệu Phúc		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí (Số tờ, số thửa bản đồ địa chính)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
53	Khu dân cư Tân Bình	0,02	0,02		ODT	Xã Thiệu Ngọc	Tờ bản đồ số 10 : 241; Tờ bản đồ số 09 : 469	Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 04/7/2014 của HĐND tỉnh; Quyết định số 7404/QĐ-UBND ngày 18/5/2015 của UBND huyện (đã giải phóng mặt bằng)
2.1.13	Đất ở đô thị							
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới dọc sông Nhà Lê thuộc Tiểu khu Ba Chè - Tiểu khu 13, thị trấn Thiệu Hóa	2,95		1,25	ODT	Thị trấn Thiệu Hóa	Tờ bản đồ số 60 thửa: 395, 396, 322, 324, 326, 335, 358, 368, 374, 384, 385	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				1,70	DGT	Thị trấn Thiệu Hóa	Tờ bản đồ số 60 thửa: 395, 396, 322, 324, 326, 335, 358, 368, 374, 384, 385	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dọc đường QL45 đi thôn Đình Tân xã Thiệu Phú	1,21	0,07	0,79	ODT	Thị trấn Thiệu Hóa, xã Thiệu Phú	Tờ bản đồ số 30 thửa: 2, 24, 25, 29, 50, 51, 48, 49, 57-63, 98-100, 92-97, 129-135, 101-104, 163, 164, 136, 137.	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
				0,35	DGT	Thị trấn Thiệu Hóa, xã Thiệu Phú	Tờ bản đồ số 23. Thị trấn Thiệu Hóa Tờ bản đồ số 11,12,15.Xã Thiệu Phú	
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cổ Đô, phía Nam đường tỉnh lộ 502, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa	7,10		4,26	ODT	Thị trấn Thiệu Hóa	Tờ bản đồ số 6, thửa: 833-837, 857-861, 881-885, 904-911, 932-934, 951-953, 971-977, 1000-1005, 1032-1037, 1024-1026, 1057, 1103-1109, 1073-1079, 1058-1061, 1080-1083, 1124-1129	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa
				2,13	DGT	Thị trấn Thiệu Hóa		
				0,71	DTL	Thị trấn Thiệu Hóa		
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cổ Đô, phía Bắc đường tỉnh lộ 502, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa	6,20		3,75	ODT	Thị trấn Thiệu Hóa	Tờ bản đồ số 6, thửa: 361, 404, 449-452, 491, 492, 530-533, 570-574, 607-612, 637-646, 667-688, 715-727, 754-756.	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				1,85	DGT	Thị trấn Thiệu Hóa		
				0,60	DTL	Thị trấn Thiệu Hóa		
2.1.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng							
1	Nghĩa địa Đồng Rộng, thôn Vĩ Thôn	0,10		0,10	NTD	Xã Thiệu Phúc	Tờ bản đồ số 5 thửa: 10-14 Tờ bản đồ số 1 thửa: 457-459, 484-486	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Mở rộng nghĩa địa Mã Nại, thôn Quy Xá	0,10		0,10	NTD	Xã Thiệu Vận	Tờ bản đồ số 04 thửa số: 548, 549, 552, 553.	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí (Số tờ, số thửa bản đồ địa chính)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
3	Nghĩa địa Quai Lạng	0,05		0,05	NTD	Xã Thiệu Trung	Tờ bản đồ số 06 thửa số: 154	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
4	Mở rộng nghĩa địa Cồn Dưới	0,05		0,05	NTD	Xã Thiệu Trung	Tờ bản đồ số 08 thửa số: 571	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
5	Mở rộng khu nghĩa trang, thôn Minh Thượng	0,10		0,10	NTD	Xã Thiệu Công	Tờ bản đồ số 10 thửa số: 864, 945.	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
6	Mở rộng nghĩa địa Đuôi Bãi Nổi + Đuôi Hố Cầu	0,10		0,10	NTD	Xã Thiệu Thịnh	Tờ bản đồ số 21 thửa số: 6	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
7	Mở rộng nghĩa địa khu Đồng Bưởi, thôn Toán Thắng	0,10		0,10	NTD	Xã Thiệu Toán	Tờ bản đồ số 14, Thửa: 14	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
8	Mở rộng nghĩa địa Đồng Éo, tiểu khu 1	0,20		0,20	NTD	Thị trấn Thiệu Hóa	Tờ bản đồ số 43 thửa: 76, 77.	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất							
2.2.2	Đất thương mại, dịch vụ							
1	Khu thương mại dịch vụ	0,29		0,29	TMD	Xã Thiệu Phúc	Tờ bản đồ số 21, thửa số 28; tờ 17, thửa số 483, 499, 498; tờ 22, thửa số 1, 2, 3, 27, 28	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3387/QĐ-UBND ngày 31/08/2021
2	khu thương mại dịch vụ	1,20		1,20	TMD	Xã Thiệu Phú	Tờ bản đồ số 13, thửa: 197, 199, 200-208, 200A, 237-244, 266-269, 267A.	
3	Khu thương mại dịch vụ	2,00		2,00	TMD	Thị trấn Thiệu Hóa	Tờ bản đồ số 06, thửa: 1180, 1214-1219, 1228-1231, 1246, 1260, 1261, 1262, 1289, 1302, 1274, 1275, 1290, 1291; tờ bản đồ số 10, thửa: 8, 9, 28, 29.	
4	Khu thương mại dịch vụ	1,10		1,10	TMD	Thị trấn Thiệu Hóa	Tờ bản đồ số 05, thửa: 282, 284-293, 302-304, 314-317, 324-327. Tờ bản đồ số 06, thửa: 991-994, 964-967, 1021, 1020, 1070, 1071, 1049.	Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
5	Khu thương mại dịch vụ	4,29		4,29	TMD	Thị trấn Thiệu Hóa	Tờ bản đồ số 32 thửa: 151, 153, 165-169, 183-191, 200, 201; tờ bản đồ số 33 thửa: 176, 190-192, 209-212; tờ bản đồ số 40 thửa: 1-4, 19-28, 45-49, 73-76, 101-103, 134; tờ bản đồ số 41 thửa: 8, 22-25, 39, 52, 53, 67-70, 84-88, 103.	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3387/QĐ-UBND ngày 31/08/2021

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí (Số tờ, số thửa bản đồ địa chính)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
6	Cửa hàng xăng dầu Thiệu Chính tại xã Thiệu Chính, huyện Thiệu Hóa	0,33		0,33	TMD	Xã Thiệu Chính	Tờ bản đồ số 07, thửa: 471, 472, 525, 530, 524	Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 16/02/2022 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.
7	Khu thương mại dịch vụ	1,36		1,36	TMD	Xã Thiệu Công	Tờ bản đồ số: dc10: 317,318,319,320, 408, 407,409, 410,416,415,414,521,524, 520,525,526,527,601,602,609,610,611,678	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3387/QĐ-UBND ngày 31/08/2021
8	Khu thương mại dịch vụ	0,33		0,33	TMD	Xã Thiệu Giang	Tờ bản đồ số 05, thửa: 794-800, 870-874, 903, 900, 866-869	Quyết định số 518/QĐ-UBND ngày 31/01/2018 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
2.2.3	<i>Đất sản xuất phi nông nghiệp</i>							
1	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,10		0,10	SKC	Xã Minh Tâm	Tờ bản đồ số 11 (Thiệu Tâm): 278, 248-250, 224, 215	Quyết định số 4096/QĐ-UBND ngày 09/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về điều chỉnh chủ trương dự án
2	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,20		0,20	SKC	Xã Thiệu Hợp	Tờ bản đồ số 9: 674, 675, 636, 637	Quyết định số 4122/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương dự án
3	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,63		9,63	SKC	Xã Thiệu Phú	Tờ bản đồ số 12: 406, 407, 421 514-542, 624-647, 710-730, 792-805, 871-885, 971-982, 1086-1099; Tờ 13: 40, 42, 43, 55-60, 80-87, 102-105, 120-124, 140-142, 164-166, 189-194.	Quyết định số 1170/QĐ-UBND ngày 05/4/2018 của UBND tỉnh
4	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,55		5,55	SKC	Thị trấn Thiệu Hóa	Tờ số 36 thửa: 3-12,19-32,36-43,47-54,58-62,65,74-77, 82-84,92,94. Tờ số 35 thửa: 1-4	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3387/QĐ-UBND ngày 31/08/2021
5	Xưởng gia công may mặc xuất khẩu xã Thiệu Long	0,50		0,50	SKC	Xã Thiệu Long	Tờ bản đồ số 7: 789,790,828,845,860	Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 27/04/2022 của UBND tỉnh
6	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,68		0,68	SKC	Xã Thiệu Long	Tờ bản đồ số 2: 144, 156, 157, 171, 172, 188, 203.	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí (Số tờ, số thửa bản đồ địa chính)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản							
1	Khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát số 09, xã Thiệu Ngọc	14,00		14,00	SKS	Xã Thiệu Ngọc	Tờ bản đồ số 13, 14, 15, 16 bản đồ địa chính xã Thiệu Ngọc	Giấy phép khai thác khoáng sản số 37/GP-UBND ngày 03/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa
2.2.5	Đất cơ sở giáo dục							
7	Trường Mầm non và Tiểu học kết hợp thể thao học đường (Trường mầm non và liên cấp nobel school Thiệu Hóa)	1,24		1,24	DGD	Thị trấn Thiệu Hóa	Tờ bản đồ số 31 thửa: 278-281, 329-342, 369-377; Tờ 39: 29-56, 115-133, 171-175.	Công văn số 670/STNMT-KTĐN ngày 09/02/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc gia hạn thời gian hoàn thành thủ tục, hồ sơ thực hiện dự án Trường liên cấp Nobel Thiệu Hóa.
2.2.6	Đất nông nghiệp khác							
1	Trang trại tổng hợp theo hướng thâm canh ứng dụng công nghệ cao tại xã Thiệu Giao	8,32		8,32	NKH	Xã Thiệu Giao	Tờ bản đồ số: 14, 15	Số 10073/UBND-THKH ngày 13/07/2021 và Quyết định số 4422/QĐ-UBND ngày 17/11/2017 của UBND tỉnh
2.2.7	Chuyển mục đích sử dụng từ đất vườn, ao, cây hàng năm trong cùng thửa đất ở có nhà ở sang đất ở							
1	Nguyễn Thị Lan	0,1830	0,0250	0,1580	ONT	Xã Thiệu Ngọc	Tờ bản đồ số 5, thửa số 781	O992000
2	Ngô Văn Lý	0,0842	0,0200	0,0642	ONT	Xã Thiệu Ngọc	Tờ bản đồ số 5, thửa số 834	X712768
3	Trần Thị Thơm	0,0532	0,0200	0,0332	ONT	Xã Minh Tâm	Tờ bản đồ số 16, thửa số 1	CO639158
4	Vũ Hữu Giao	0,0498	0,0200	0,0298	ONT	Xã Minh Tâm	Tờ bản đồ số 20, thửa số 315	BP934996
5	Lê Trọng Nhi	0,0654	0,0200	0,0454	ONT	Xã Minh Tâm	Tờ bản đồ số 15, thửa số 808	DD244659
6	Đỗ Thị Hiền	0,0900	0,0100	0,0800	ONT	Xã Minh Tâm	Tờ bản đồ số 17, thửa số 498	CS742612
7	Phùng Bá Duy	0,0429	0,0200	0,0229	ONT	Xã Tân Châu	Tờ bản đồ số 6, thửa số 498	BV384876
8	Lê Duy Vĩ	0,0570	0,0100	0,0570	ONT	Xã Tân Châu	Tờ bản đồ số 5, thửa số 675	CS660522

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí (Số tờ, số thửa bản đồ địa chính)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
9	Lê Hữu Hợp	0,0563	0,0200	0,0363	ONT	Xã Tân Châu	Tờ bản đồ số 4, thửa số 282	DD244326
10	Hoàng Văn Lực	0,0172	0,0100	0,0072	ONT	Xã Thiệu Phú	Tờ bản đồ số 7, thửa số 2276	DE559894
11	Nguyễn Văn Tốt	0,0258	0,0250	0,0008	ONT	Xã Thiệu Phú	Tờ bản đồ số 15, thửa số 205	BK135233
12	Nguyễn Đình Tồn	0,0677	0,0210	0,0467	ONT	Xã Thiệu Phú	Tờ bản đồ số 14, thửa số 226	BK135109
13	Lê Thị Cộng	0,0545	0,0320	0,0225	ONT	Xã Thiệu Phú	Tờ bản đồ số 15, thửa số 69	BK612435
14	Nguyễn Minh Trọng	0,0349	0,0250	0,0099	ONT	Xã Thiệu Phú	Tờ bản đồ số 15, thửa số 244	CA354408
15	Lê Văn Tài	0,0445	0,0200	0,0200	ONT	Xã Thiệu Phú	Tờ bản đồ số 15, thửa số 67	CS75486
16	Nguyễn Văn Thắng	0,0330	0,0200	0,0100	ONT	Xã Thiệu Phú	Tờ bản đồ số 15, thửa số 246	R042716
17	Nguyễn Văn Định	0,0440	0,0177	0,0263	ONT	Xã Thiệu Phú	Tờ bản đồ số 10, thửa số 435	CX830998
18	Nguyễn Văn Hạnh	0,0371	0,0250	0,0121	ONT	Xã Thiệu Phú	Tờ bản đồ số 14, thửa số 359	BK135299
19	Nguyễn Văn Thuần	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Thiệu Phú	Tờ bản đồ số 5, thửa số 223a	BB346064
20	Lê Hồng Ôn	0,0450	0,0050	0,0400	ONT	Xã Thiệu Phú	Tờ bản đồ số 7, thửa số 2270	DD831197
21	Lê Ngọc Tuấn	0,0232	0,0134	0,0098	ONT	Xã Thiệu Phú	Tờ bản đồ số 6, thửa số 2696	CS01875
22	Lê Bá Hùng	0,0659	0,0200	0,0459	ONT	Xã Thiệu Lý	Tờ bản đồ số 7, thửa số 238	CS687314
23	Nguyễn Văn Chinh	0,0304	0,0250	0,0054	ONT	Xã Thiệu Tiến	Tờ bản đồ số 8, thửa số 534	CX830329
24	Trần Thanh Tùng	0,1100	0,0500	0,0600	ONT	Xã Thiệu Giang	Tờ bản đồ số 10, thửa số 1338	CS660034
25	Lê Thị Nhung	0,0390	0,0070	0,0320	ONT	Xã Thiệu Giang	Tờ bản đồ số 10, thửa số 1327	CS660902
26	Nguyễn Phương Bắc	0,0135	0,0070	0,0065	ONT	Xã Thiệu Giang	Tờ bản đồ số 5, thửa số 613-1	CG197947
27	Nguyễn Thị Xuân	0,0525	0,0200	0,0325	ONT	Xã Thiệu Hòa	Tờ bản đồ số 11, thửa số 508	DH128439
28	Lê Đình Quy	0,0609	0,0200	0,0409	ONT	Xã Thiệu Hòa	Tờ bản đồ số 16, thửa số 128	DH128266
29	Nguyễn Thị Quyên	0,0730	0,0200	0,0530	ONT	Xã Thiệu Hòa	Tờ bản đồ số 11, thửa số 1414	DH135991
30	Lê Đăng Nghinh	0,0546	0,0200	0,0346	ONT	Xã Thiệu Phúc	Tờ bản đồ số 17, thửa số 108	T146873
31	Lê Đình Quân	0,0701	0,0200	0,0501	ONT	Xã Thiệu Giao	Tờ bản đồ số 14, thửa số 67	CĐ847196
32	Lê Đình Huyền	0,0832	0,0200	0,0632	ONT	Xã Thiệu Giao	Tờ bản đồ số 13, thửa số 511	D0549076
33	Trịnh Đình Tầm	0,0500	0,0200	0,0300	ONT	Xã Thiệu Hợp	Tờ bản đồ số 10, thửa số 298	BL985918
34	Đỗ Viết Bình	0,0127	0,0095	0,0032	ONT	Xã Thiệu Hợp	Tờ bản đồ số 10, thửa số 1723	CX830956

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí (Số tờ, số thửa bản đồ địa chính)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
35	Đỗ Văn Thắng	0,0574	0,0200	0,0374	ONT	Xã Thiệu Hợp	Tờ bản đồ số 9, thửa số 632	Đ370623
36	Dương Văn Sơn	0,0561	0,0314	0,0247	ONT	Xã Thiệu Hợp	Tờ bản đồ số 10, thửa số 586	CX830182
37	Lê Thế Ba	0,0560	0,0200	0,0360	ODT	Thị trấn Thiệu Hóa	Tờ bản đồ số 1, thửa số 531	K045595
38	Nguyễn Tuấn Phương	0,0535	0,0250	0,0285	ODT	Thị trấn Thiệu Hóa	Tờ bản đồ số 03 thửa 582, bản đồ năm 1989, tờ số 10 thửa 429, bản đồ 2010	BC073426
39	Lê Văn Ngọc	0,0715	0,0200	0,0515	ODT	Thị trấn Thiệu Hóa	Tờ bản đồ số 01, thửa số 561	A3201701
40	Đỗ Duy Dân	0,1184	0,0200	0,0984	ONT	Xã Thiệu Duy	Tờ bản đồ số 06, thửa số 1627	DD244809
41	Nguyễn Duy Cam	0,0877	0,0200	0,0677	ONT	Xã Thiệu Duy	Tờ bản đồ số 07, thửa số 365	V698711
42	La Đình Chung	0,0200	0,0060	0,0140	ONT	Xã Thiệu Duy	Tờ bản đồ số 11, thửa số 34	CQ703550
43	Lê Xuân Thủy	0,0500	0,0200	0,0300	ONT	Xã Thiệu Duy	Tờ bản đồ số 08, thửa số 168	DD244809
44	Lê Đình Thọ	0,0425	0,0200	0,0225	ONT	Xã Thiệu Trung	Tờ bản đồ số 07, thửa số 1388	CY688380
45	Thiều Quang Dũng	0,0720	0,0050	0,0670	ONT	Xã Thiệu Vận	Tờ bản đồ số 03, thửa số 297	Đ699005
46	Nguyễn Văn Đáp	0,1449	0,0833	0,0616	ONT	Xã Thiệu Chính	Tờ bản đồ số 14, thửa số 560	E0002859
2.2.8	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý theo Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa							
1	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do nhà nước quản lý trên địa bàn thị trấn Thiệu Hóa	0,0028	0,0028		ODT	Thị trấn Thiệu Hóa	Thửa đất chưa sử dụng tại tờ bản đồ số 9 thửa 1013 xã Thiệu Đô cũ, nay là Thị trấn Thiệu Hóa;	Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý
		0,0035	0,0035		ODT	Thị trấn Thiệu Hóa	Thửa đất giao thông, tờ bản đồ số 45 thửa 1185 xã Thiệu Đô cũ, nay là Thị trấn Thiệu Hóa	